

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM ĐẢO
TỈNH VINH PHÚC**

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-ST

Ngày 20 tháng 12 năm 2024

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM ĐẢO, TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Mậu Văn Mùi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành Đô và bà Trần Thị Bích Hằng

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tuấn, Thư ký tòa án Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn, Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 12 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 230/2024/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Đức N, sinh năm 1983; nơi thường trú: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1982; nơi thường trú: Thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc; nơi tạm trú: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lâm Thanh H - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo nguyên đơn là anh Phạm Đức N bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Đức N và chị Nguyễn Thị P kết hôn với nhau năm 2002. Trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) xã H, huyện T vào ngày 04/12/2002. Thời điểm đăng ký kết hôn anh Phạm Đức N chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng vì thiếu hiểu biết pháp luật nên anh đã đi đăng ký kết hôn và khi đi đăng ký kết hôn anh lại lấy tên thường gọi ở nhà là Phạm Văn N1 để đăng ký kết hôn. Sau đó anh Phạm Đức N

và chị Nguyễn Thị P được UBND xã H, huyện T đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 45 ngày 04/12/2002. Sau khi kết hôn anh N cùng chị P về sống cùng gia đình nhà anh N tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận thương yêu nhau. Khoảng tháng 3/2021, vợ chồng anh N xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc vợ chồng anh N sống ly thân từ tháng 11 năm 2022 cho đến thời điểm hiện tại. Chị P về sống tại nhà bố mẹ đẻ của chị tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc từ đó cho đến nay. Nay anh N xác định không còn tình cảm với chị P, anh N làm đơn đề nghị Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật với chị P.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Tiến M, sinh ngày 27/6/2004 và cháu Phạm Thị L, sinh ngày 13/02/2012. Hiện nay cháu M đang ở cùng anh N. Cháu L đang ở cùng chị P. Ly hôn, cháu M đã đủ thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết và để chị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu L và anh cấp dưỡng nuôi con chung số tiền khoảng 1.500.000đ/01tháng kể từ tháng 12/2024 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Hiện tại anh đang làm công việc xây dựng, thu nhập bình quân khoảng 12.000.000đ/01 tháng.

Về tài sản, công nợ, công sức: Anh Phạm Đức N không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Đức N, sinh ngày 20/12/1983 kết hôn với nhau ngày 04/12/2002 và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn chị P cùng anh N về sống cùng gia đình nhà anh N tại thôn S, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận thương yêu nhau. Khoảng đầu tháng 02/2024 vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương nhau, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Đến ngày 12/9/2024 vợ chồng sống ly thân, chị chuyển về sống tại nhà bố mẹ đẻ của chị tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Nay anh N làm đơn ly hôn chị biết và chị không đồng ý ly hôn vì chị muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái.

Về con chung: Như anh N trình bày là đúng. Nếu ly hôn chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L và yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ/01 tháng cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Cháu M đã đủ tuổi thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện tại chị đang làm công nhân tại Công ty S thuộc Khu công nghiệp K và có thu nhập bình quân khoảng 6.000.000đ/01tháng.

Về tài sản, công nợ, công sức: Chị P không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Tại bản tự khai ngày 09 tháng 12 năm 2024, Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc – ông Lâm Thanh H trình

bày: Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ tại UBND xã H thì trong Giấy khai sinh; xác nhận thông tin về cư trú của anh Phạm Đức N, sinh ngày 20/12/1983 là đúng. Trong sổ đăng ký kết hôn ghi số: 45 ngày 04 tháng 12 năm 2002 có ghi anh Phạm Văn N1, sinh ngày 20/12/1982; trong Giấy khai sinh của cháu Phạm Tiến M, Phạm Thị L là con của anh N1, chị P vẫn ghi họ và tên cha là Phạm Văn N1, năm sinh 1982 là sai.

Đối chiếu với các quy định của luật Hôn nhân và gia đình, UBND xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nhận thấy trường hợp tại thời điểm năm 2002 anh Phạm Đức N, sinh ngày 20/12/1983 khi đi đăng ký kết hôn lại khai là anh Phạm Văn N1, sinh ngày 20/12/1982 để làm thủ tục đăng ký kết hôn là một người. Qua kiểm tra hồ sơ sổ sách thì tại thời điểm đi đăng ký kết hôn anh N1 mới 19 tuổi. Do sơ suất UBND xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đã đăng ký kết hôn cho Phạm Đức N, sinh ngày 20/12/1983 (Phạm Văn N1, sinh ngày 20/12/1982) và chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 08/04/1982 khi anh N1 chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn theo quy định. Vì vậy, UBND xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa Phạm Đức N, sinh ngày 20/12/1983 (Phạm Văn N1, sinh ngày 20/12/1982) và chị Nguyễn Thị P, sinh ngày 08/04/1982.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Đảo đề nghị hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; mục 1 của Nghị quyết số 02 ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Đức N (Phạm Văn N1) và chị Nguyễn Thị P theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45, ngày 04 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Giao cháu Phạm Thị L cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, anh N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P số tiền 1.500.000đ/01tháng kể từ tháng 12/2024 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi và anh N1 phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Đức N khởi kiện xin ly hôn chị Nguyễn Thị P và đề nghị giải quyết nuôi con chung. Chị P đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại thôn S, xã H, huyện T nên xác định đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Đảo theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Phạm Đức N và chị Nguyễn Thị P là hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc vào ngày 04/12/2002. Căn cứ vào những chứng cứ thu thập được như: Giấy khai sinh, Căn cước công dân, Xác nhận thông tin về cư trú, Đơn xin xác nhận thì thấy rằng anh Phạm Đức N, sinh ngày 20/12/1983 và anh Phạm Văn N1, sinh ngày 20/12/1982 cùng là một người và khẳng định anh Phạm Đức N, sinh ngày 20/12/1983 mới là đúng. Ngày 04/12/2002, anh Phạm Đức N đăng ký kết hôn với chị Nguyễn Thị P thì anh Phạm Đức N mới đủ 19 tuổi là chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Quá trình chung sống anh chị mâu thuẫn nên mặc dù đã được hai gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Chị Nguyễn Thị P đã bỏ về bố mẹ đẻ chị tại thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc ở từ tháng 9/2024 và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau. Quá trình giải quyết ly hôn, chị P xin đoàn tụ, không đồng ý ly hôn, nhưng chị không đưa ra được phương hướng, biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng, lý do là do chị bận đi làm nên không có đủ thời gian. Thể hiện chị P cũng không còn quan tâm gì đến việc hàn gắn hạnh phúc gia đình và tình trạng mâu thuẫn của anh chị là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được.

Nay anh N yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật với chị P. Căn cứ điểm a mục 1 của Nghị quyết số: 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “Theo quy định này thì không bắt buộc nam phải từ đủ hai mươi tuổi trở lên, nữ phải từ đủ mười tám tuổi trở lên mới được kết hôn; do đó, nam đã bước sang tuổi hai mươi, nữ đã bước sang tuổi mười tám mà kết hôn là không vi phạm điều kiện về tuổi kết hôn”. Tuy nhiên tại thời điểm anh N đăng ký kết hôn anh N chưa đủ 19 tuổi vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh N và chị P là phù hợp.

[3] Về nuôi con chung: Anh N và chị P có 02 con chung là cháu Phạm Tiến M, sinh ngày 27/6/2004 và cháu Phạm Thị L, sinh ngày 13/02/2012. Hiện nay cháu M đang ở cùng anh N, còn cháu L đang ở cùng chị P. Đối với cháu M đã đủ tuổi thành niên nên anh N, chị P không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Anh N và chị P cùng thống nhất chị P được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu L và anh N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị P số tiền 1.500.000đ/01tháng kể từ tháng 12/2024 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Xét thấy sự thỏa thuận của anh chị phù hợp với nguyện vọng của cháu L nên cần chấp nhận thỏa thuận của anh N, chị P là phù hợp.

[4] Về tài sản, công nợ, công sức: Anh N, chị P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Phạm Đức N chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; mục 1 của Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội, Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Đức N và chị Nguyễn Thị P theo Giấy chứng nhận kết hôn số 45, ngày 04 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc.

[2] Về nuôi con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị P được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Phạm Thị L, sinh ngày 13/02/2012. Anh Phạm Đức N cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Nguyễn Thị P số tiền 1.500.000đồng/01tháng kể từ tháng 12/2024 cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi và có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[3] Về án phí: Anh Phạm Đức N chịu 300.000đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: 0001929 ngày 30 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Đảo. Anh Phạm Đức N còn phải nộp 300.000đồng tiền án phí sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết Bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tam Đảo;
- Chi cục THADS huyện Tam Đảo;
- UBND xã Hồ Sơn, huyện Tam Đảo;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Màu Văn Mùi